

TECH FOR GOOD | B1 LISTENING VOCABULARY

32 words & phrases • pronunciation • short English definition • nghĩa tiếng Việt

1 inventor / invention

/ɪnˈven.tər/ • /ɪnˈven.ʃən/

EN a person who creates; a new creation

VI nhà phát minh / phát minh

3 drinking water

/'drɪŋ.kɪŋ ˌwɔː.tər/

EN water that is safe to drink

VI nước uống

5 public health concern

/'pʌb.lɪk helθ kən'sɜːn/

EN a worry about people's health

VI mối lo về sức khỏe cộng đồng

7 test results

/test rɪ'zʌltz/

EN information from a test

VI kết quả kiểm tra

9 unkind

/ʌn'kaɪnd/

EN not kind; hurtful

VI thiếu tử tế, gây tổn thương

11 contribute to

/kən'trɪb.ju:t tuː/

EN give help or ideas to something

VI đóng góp vào

13 collaboration / collaborate with

/kə,læb.ə'reɪ.ʃən/ • /kə'læb.ə.reɪt wɪð/

EN working together / work with others

VI sự hợp tác / hợp tác với

15 develop an app

/dɪ'vel.əp ən æp/

EN create and improve an application

VI phát triển ứng dụng

17 grant money

/grɑːnt 'mʌn.i/

EN money given to support a project

VI tiền tài trợ

19 public transportation

/'pʌb.lɪk ˌtræn.spɔː'teɪ.ʃən/

EN buses, trains, etc. for everyone

VI phương tiện giao thông công cộng

21 assignment

/ə'saɪn.mənt/

EN a task given by a teacher

VI bài tập được giao

23 check the amount of

/tʃek ði ə'maʊnt əv/

EN find out how much there is

VI kiểm tra lượng...

25 work on something

/wɜːk ɒn 'sʌm.θɪŋ/

EN spend time developing something

VI đang làm, phát triển việc gì

27 contain examples of

/kən'teɪn ɪg'zɑːm.pəlz əv/

EN have instances of something

VI chứa các ví dụ về...

29 lead classes

/'liːd 'klaː.sɪz/

EN teach or run classes

VI đứng lớp, tổ chức lớp học

31 be into something

/bi 'ɪn.tuː 'sʌm.θɪŋ/

EN be interested in something

VI thích, quan tâm đến...

2 solve social problems

/sɒlv 'səʊ.ʃəl 'prɒb.ləmz/

EN find answers to problems in society

VI giải quyết vấn đề xã hội

4 lead (metal)

/led/

EN a metal that can harm health

VI chì

6 device

/dɪ'veɪs/

EN a tool or piece of equipment

VI thiết bị

8 prevent cyberbullying

/prɪ'vent 'saɪ.bə.bʊl.i.ɪŋ/

EN stop online bullying from happening

VI ngăn bắt nạt trên mạng

10 effect on somebody

/'ɪfekt ɒn 'sʌm.bə.di/

EN a change caused in someone

VI tác động đến ai đó

12 upload messages

/ʌp'ləʊd 'mes.ɪ.dʒɪz/

EN send messages to an online system

VI tải tin nhắn lên hệ thống

14 turn ideas into products

/'tɜːn aɪ'diəz 'ɪn.tuː 'prɒd.ʌkts/

EN make real products from ideas

VI biến ý tưởng thành sản phẩm

16 inspire

/'ɪn'spaɪər/

EN make someone want to do something

VI truyền cảm hứng

18 programming

/'prɒɡ.ræm.ɪŋ/

EN writing instructions for computers

VI lập trình

20 local problems

/'ləʊ.kəl 'prɒb.ləmz/

EN problems in a particular area

VI vấn đề ở địa phương

22 high levels of

/haɪ 'lev.əlz əv/

EN large amounts of something

VI hàm lượng cao

24 be awful to someone

/bi 'ɔː.fəl tə 'sʌm.wʌn/

EN treat someone very badly

VI đối xử rất tệ với ai

26 hit "send"

/hɪt send/

EN press the button to send a message

VI bấm nút "gửi"

28 be named a Young Explorer

/bi neɪmd ə jʌŋ ɪk'splɔːr.ər/

EN receive the Young Explorer title

VI được vinh danh Nhà thám hiểm trẻ

30 get excited about

/get ɪk'saɪ.tɪd ə'baʊt/

EN become interested and enthusiastic

VI trở nên hào hứng về...

32 be all set for

/bi ɔːl set fɔːr/

EN have everything needed for something

VI đã chuẩn bị đủ cho...